

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM: VAI TRÒ CỦA SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI

Nguyễn Ngọc Tân^{1*}, Phạm Hải Nam²

¹Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

²Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

*Email: tannn@huit.edu.vn

Ngày nhận bài: 12/12/2023; Ngày chấp nhận đăng: 03/4/2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định nhóm các yếu tố đặc điểm ngân hàng và nhóm các yếu tố vĩ mô tác động đến dự phòng tín dụng (Loan Loss Provisions - LLP) tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy mô men tổng quát (Generalized Method of Moments - GMM). Dữ liệu trong nghiên cứu được thu thập từ số liệu trong báo cáo tài chính của 26 NHTM Việt Nam từ năm 2013 đến 2022. Trong mô hình nghiên cứu, tác giả đề xuất biến sở hữu nhà đầu tư nước ngoài là biến mới so với các nghiên cứu trước. Nghiên cứu đã tìm ra các yếu tố tác động đến LLP của các NHTM Việt Nam là sở hữu nước ngoài, tỷ lệ nợ xấu, tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ lạm phát, tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product - GDP).

Từ khóa: Dự phòng rủi ro tín dụng, ngân hàng thương mại, sở hữu nước ngoài, Việt Nam.

1. GIỚI THIỆU

Lĩnh vực ngân hàng là lĩnh vực có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế ở các quốc gia. Đặc biệt, tại Việt Nam, nền kinh tế chủ yếu dựa vào hệ thống ngân hàng cho nhu cầu vốn do sự non trẻ của thị trường chứng khoán [1]. Phần lớn các doanh nghiệp cũng như cá nhân dựa vào tín dụng ngân hàng để đáp ứng nhu cầu đầu tư, kinh doanh và tiêu dùng. Với vai trò quan trọng như vậy, các ngân hàng Việt Nam trở thành kênh cung cấp vốn chủ yếu cho nền kinh tế và do đó, nguồn thu chủ yếu của các ngân hàng là từ hoạt động tín dụng. Nói cách khác, hoạt động của các ngân hàng Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào tín dụng. Tín dụng là tài sản sinh lời chủ yếu của các ngân hàng, tuy nhiên, tín dụng cũng là hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro do khả năng khách hàng không trả được nợ khi đến hạn, dẫn đến rủi ro tín dụng. Do đó, để ổn định hoạt động và đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, các ngân hàng cần ước tính được những tổn thất của hoạt động tín dụng và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ, duy trì được lượng tiền tương ứng để bù đắp được những tổn thất trong hoạt động tín dụng. Khi quy mô tín dụng của các ngân hàng tăng lên nhưng năng lực quản lý tín dụng không theo kịp sự gia tăng đó, nợ xấu của ngân hàng sẽ trở thành gánh nặng, tác động đến thu nhập, lợi nhuận và sự phát triển bền vững của các ngân hàng cũng như nền kinh tế [2]. Khi nợ xấu tăng lên, các ngân hàng cũng cần phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tác động đến hiệu quả cũng như hoạt động liên tục của các ngân hàng. Khi ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro tăng lên và làm giảm lợi nhuận, niềm tin của khách hàng cũng như nhà đầu tư sẽ suy giảm, từ đó tác động đến khả năng huy động vốn của ngân hàng. Với chức năng là trung gian tín dụng, trong trường hợp các ngân hàng gặp khó khăn trong huy động vốn, các vấn đề khác của ngân hàng như rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro hệ thống sẽ trở nên nghiêm trọng hơn. Tuy nhiên, trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, dự phòng rủi ro tín

dụng đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ các ngân hàng trong trường hợp ngân hàng cấp tín dụng kém hiệu quả và làm nợ xấu tăng cao [3]. Dự phòng rủi ro tín dụng cũng được xem như là tấm đệm giúp các ngân hàng không bị sụt giảm tài sản quá mạnh một cách bất ngờ, đảm bảo cho các ngân hàng duy trì hoạt động một cách liên tục và chắc chắn. Nếu các ngân hàng không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng một cách đầy đủ và trung thực, các nhà đầu tư, người gửi tiền, nhà quản lý sẽ không thể đánh giá một cách chính xác thực tế rủi ro tín dụng mà các ngân hàng đang phải gánh chịu từ hoạt động cấp tín dụng [4, 5]. Nói cách khác, họ không thể đánh giá sức khỏe tài chính của các ngân hàng. Vì vậy, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ đảm bảo tấm đệm tài chính khi ngân hàng gặp rủi ro tín dụng và kiểm chế các ngân hàng trong việc cấp tín dụng quá mức, đồng thời, các bên liên quan như người gửi tiền, nhà đầu tư, nhà quản lý có thể đánh giá sức khỏe tài chính của ngân hàng một cách chính xác và có các giải pháp kịp thời khi ngân hàng gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh.

Do vậy, nghiên cứu về các yếu tố tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại có ý nghĩa thực tế và được nhiều nhà nghiên cứu trong nước cũng như trên thế giới quan tâm. Các nghiên cứu này đã cho thấy các yếu tố tác động vi mô và vĩ mô tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng trên thế giới cũng như tại Việt Nam [3-6]. Tuy nhiên, theo lược khảo của tác giả, chưa có nghiên cứu nào được thực hiện nhằm đánh giá tác động của sở hữu nước ngoài đến LLP của các NHTM Việt Nam. Vì vậy, trong nghiên cứu này, tác giả bổ sung biến sở hữu nước ngoài vào mô hình nghiên cứu, đóng góp mới vào cơ sở lý thuyết về các yếu tố tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm quản lý hiệu quả dự phòng rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Khái niệm dự phòng rủi ro tín dụng

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) thì dự phòng rủi ro tín dụng được giải thích là số tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với nợ của tổ chức tín dụng (TCTD). Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể. Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể [7].

Theo Nguyễn Hoàng Vĩnh Lộc và cộng sự (2021), dự phòng rủi ro tín dụng là các ước tính về phương diện kế toán cho những tổn thất tiềm năng có thể xảy ra trong hoạt động tín dụng của các TCTD, từ đó giúp các TCTD đánh giá chính xác hơn về chất lượng danh mục tín dụng cũng như tình hình tài sản có [8].

Theo Nguyễn Ngọc Anh (2019), dự phòng rủi ro tín dụng là một khoản tiền mà ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng dành ra từ lợi nhuận của mình để dự trữ và đối phó với nguy cơ không trả được nợ của khách hàng. Đây là một phương pháp đánh giá rủi ro và quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng [9].

Theo định nghĩa của Ngân hàng thế giới (2003), dự phòng rủi ro tín dụng là một phương pháp mà các ngân hàng sử dụng để ghi nhận sự giảm giá trị có thể xảy ra của các khoản vay [10].

2.2. Sở hữu nước ngoài

Sở hữu nước ngoài trong các NHTM là yếu tố được các nhà nghiên cứu và cơ quan quản lý nhà nước quan tâm. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sở hữu nước ngoài có tác động tích cực đến hoạt động của các NHTM vì các nhà đầu tư nước ngoài có nguồn vốn dồi dào, năng lực quản

lý xuất sắc và sở hữu công nghệ vượt trội [11, 12]. Hơn nữa, các nhà đầu tư nước ngoài ít có khả năng bị tác động về mặt chính trị cũng như có khả năng giám sát ngân hàng một cách hiệu quả và do đó, giảm rủi ro cho ngân hàng. Mặt khác, sự tham dự của cổ đông nước ngoài trong hội đồng quản trị có thể dẫn đến sự đa dạng của các ý kiến, nâng cao khả năng quản trị và kiểm soát rủi ro cho ngân hàng. Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài thường rất có kinh nghiệm trong việc lựa chọn danh mục đầu tư và cho vay [13]. Vì vậy, sở hữu nước ngoài có thể tác động đến hiệu quả hoạt động và rủi ro của các NHTM.

2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm

Nghiên cứu của Martens & Bui (2022) tại 22 thị trường cận biên giai đoạn 2001-2018 cho thấy quản lý thu nhập thông qua dự phòng rủi ro tín dụng có tác động nghịch chiều với hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu ủng hộ lý thuyết triển vọng, chỉ ra rằng các nhà quản lý tham gia vào hành vi tìm kiếm rủi ro trong khi đưa ra những đánh giá không phù hợp với tình hình rủi ro thực tế. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu hàm ý rằng các ngân hàng nên mở rộng việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng để tối ưu hóa phân bổ nguồn lực và hiệu quả kinh doanh [5].

Isa và cộng sự (2018) tìm hiểu các yếu tố tác động đến LLP của các NHTM Malaysia giai đoạn 1997-2014. Bằng phương pháp hồi quy ngẫu nhiên (Random Effects Model - REM), tác giả tìm thấy bằng chứng cho thấy dư nợ cho vay có tác động ngược chiều đến LLP của các NHTM Malaysia. Trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu có tác động ngược lại [4].

Zheng và cộng sự (2019) nghiên cứu các yếu tố tác động đến LLP của 22 NHTM tại Pakistan trong giai đoạn 2010-2017. Sử dụng phương pháp hồi quy GMM, kết quả nghiên cứu cho thấy lãi suất cho vay và lạm phát có tác động cùng chiều đến LLP của các NHTM tại Pakistan. Các yếu tố CAR (Capital Adequacy Ratio) và chứng khoán chính phủ không có tác động đến LLP [2].

Nguyễn Thị Kim Phụng (2022) nghiên cứu tác động của các yếu tố vĩ mô và vi mô đến dự phòng rủi ro tín dụng (RRTD) tại các ngân hàng thương mại (NHTM) ở Việt Nam theo phương pháp hồi quy GMM. Dữ liệu được thu thập từ 30 NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2008-2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ suất sinh lợi, quy mô và nợ xấu có tác động cùng chiều đến dự phòng RRTD. Ngược lại, các biến tỷ số dư nợ tín dụng, hệ số an toàn vốn, tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ thất nghiệp có tác động ngược chiều đến dự phòng RRTD [14].

Nguyễn Văn Thuận và Dương Hồng Ngọc (2015) phân tích các yếu tố tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam (gồm 27 NHTM Việt Nam từ 2008-2013) theo phương pháp mô hình hồi quy cố định (Fixed Effects Model - FEM). Kết quả nghiên cứu đã tìm thấy thu nhập lãi ròng cận biên (Net Interest Margin - NIM), tỷ lệ nợ xấu và quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, còn thu nhập trên tổng tài sản thì có tác động ngược chiều với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng [15].

Nguyen (2022) nghiên cứu các yếu tố tác động đến LLP của 20 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn bị tác động bởi COVID 19 (từ quý 1 năm 2020 đến quý 4 năm 2021). Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu (Feasible Generalized Least Squares - FGLS) để thực hiện nghiên cứu. Kết quả cho thấy, trong giai đoạn này, các yếu tố tác động cùng chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam bao gồm tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (Return on Assets - ROA), quy mô ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu, tăng trưởng tín dụng. Các yếu tố có tác động ngược lại là dư nợ cho vay [6].

2.4. Giả thuyết nghiên cứu

2.4.1. Sở hữu nước ngoài

Vai trò của sở hữu nước ngoài là rất quan trọng đối với sự phát triển của các NHTM tại các quốc gia đang phát triển. Nhà đầu tư nước ngoài có khả năng cung cấp nguồn vốn dồi dào, trình độ quản lý cao và công nghệ vượt trội [16]. Nhà đầu tư nước ngoài có thể hỗ trợ ngân hàng thâm nhập vào thị trường tài chính quốc tế thuận lợi hơn, đồng thời tạo áp lực cho chính phủ cải cách hệ thống ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế [17]. Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H1: Sở hữu nước ngoài có tác động ngược chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam.

2.4.2. Tỷ lệ nợ xấu

Nợ xấu là chỉ tiêu quan trọng để đo lường RRTD. Khi tỷ lệ nợ xấu cao thì ngân hàng đang phải gánh chịu RRTD cao và phải trích lập LLP theo quy định để bù đắp tổn thất cho ngân hàng [3], [15]. Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì các NHTM phải trích lập nợ từ nhóm 3, 4, 5 với tỷ lệ lần lượt là 20%, 50%, 100%. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ nợ xấu và LLP [3], [6]. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H2: NPL có tác động cùng chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam.

2.4.3. Tỷ suất sinh lời

Các ngân hàng có tỷ suất lợi nhuận càng cao thì càng có xu hướng tăng trích lập dự phòng để giảm bớt sự biến động về thu nhập và tránh bị giám sát về pháp lý của cơ quan quản lý nhà nước [14]. Ngoài ra, các ngân hàng có tỷ suất sinh lời cao sẽ có xu hướng trích lập LLP cao hơn nhằm gia tăng chất lượng tài sản [18]. Ngược lại, khi tỷ suất lợi nhuận thấp, các nhà quản lý ngân hàng có xu hướng trích lập LLP thấp hơn để làm đẹp báo cáo tài chính và thu hút thêm nhà đầu tư. Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H3: Tỷ suất sinh lời có tác động cùng chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam.

2.4.4. Dự nợ cho vay

Tỷ lệ này thường được sử dụng như là chỉ số cảnh báo rủi ro vỡ nợ và có tác động nhiều đến LLP. Khi một ngân hàng có tỷ lệ dự nợ cho vay trên tổng tài sản cao có nghĩa là ngân hàng đó có chiến lược chấp nhận rủi ro cao và tập trung vào cho vay để tìm kiếm lợi nhuận. Do đó, chất lượng tín dụng của ngân hàng đó sẽ kém đi và cần phải trích lập LLP nhiều hơn để đảm bảo an toàn cũng như bù đắp rủi ro cho danh mục tín dụng [14]. Do đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H4: Dự nợ cho vay có tác động cùng chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam.

2.4.5. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

Các ngân hàng có CAR cao có ít động lực hơn để tăng trích lập LLP do điều này sẽ dẫn đến giảm lợi nhuận của ngân hàng [6]. Mặt khác, các ngân hàng có tỷ lệ CAR cao thường được quản lý bởi đội ngũ nhân viên có năng lực và đạo đức tốt, và do đó, quản lý các khoản tín dụng hiệu quả cao và giảm trích lập LLP. Ngược lại, các ngân hàng có CAR thấp thường chấp nhận rủi ro cao để tìm kiếm lợi nhuận cao khi cấp tín dụng. Điều đó có thể dẫn đến nợ xấu cao và tăng trích lập LLP [5]. Một ngân hàng có tỷ lệ CAR cao cũng cho thấy ngân hàng đó có khả năng mạnh mẽ trong việc tiếp cận các nguồn vốn khác nhau với chi phí thấp. Vì vậy, ngân hàng đó có thể lựa chọn khách hàng tốt để cho vay và có chất lượng tín dụng tốt. Trên cơ sở đó, tác giả đặt giả thuyết:

Giả thuyết H5: CAR có tác động ngược chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam.

2.4.6. Tăng trưởng tín dụng

Các ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tín dụng quá nhanh sẽ có nguy cơ gánh chịu nợ xấu cao do khả năng quản lý không theo kịp tốc độ tăng trưởng tín dụng. Mặt khác, ngân hàng có mức tăng trưởng tín dụng cao thường có tiêu chuẩn cấp tín dụng và chất lượng tín dụng thấp

[19]. Vì vậy, ngân hàng đó cần phải trích lập LLP cao hơn để bù đắp sự sụt giảm giá trị của tín dụng. Trên cơ sở đó, tác giả đặt giả thuyết:

Giả thuyết H6: Tăng trưởng tín dụng có tác động cùng chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam.

2.4.7. Lạm phát

Lạm phát cao dẫn đến sự sụt giảm giá trị của tài sản cũng như là thu nhập của doanh nghiệp và người dân [2]. Do bị sụt giảm thu nhập, khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn bị tác động, dẫn đến nợ xấu tăng cao và các ngân hàng cần phải trích lập LLP nhiều hơn. Khi lạm phát cao, chính phủ phải thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt như tăng lãi suất, rút bớt tiền khỏi lưu thông. Do đó, khách hàng gặp khó khăn hơn trong việc trả nợ ngân hàng và làm tăng tỷ lệ LLP [20]. Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H7: Lạm phát có tác động cùng chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam.

2.4.8. Tăng trưởng GDP

Trong thời kỳ kinh tế tăng trưởng cao, doanh nghiệp và người dân có khả năng trả nợ tốt hơn và do đó, nợ xấu giảm và các ngân hàng giảm trích lập LLP. Ngược lại, khi kinh tế tăng trưởng kém khả quan, khả năng trả nợ của khách hàng giảm và tác động đến chất lượng tín dụng, làm tăng trích lập LLP [14, 19]. Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H8: Tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam.

3. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Hiện tại, theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày 31/12/2022 có 31 NHTM cổ phần tại Việt Nam. Các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu bao gồm 26 ngân hàng, là các ngân hàng có báo cáo tài chính minh bạch, đã được kiểm toán. Nguồn dữ liệu vi mô là các chỉ tiêu được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất của các ngân hàng trong giai đoạn 2013-2022, được công bố trên website của các ngân hàng. Đối với các dữ liệu vĩ mô như lạm phát và tăng trưởng GDP, tác giả thu thập từ Ngân hàng thế giới.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu của Lassoued và cộng sự (2016), Nguyễn Thị Kim Phụng (2022), tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau [14, 16]:

$$LLP_{it} = \beta_0 + \beta_1 FRO_{it} + \beta_2 NPL_{it} + \beta_3 ROA_{it} + \beta_4 LOAN_{it} + \beta_5 CAR_{it} + \beta_6 GRC_{it} + \beta_7 INF_t + \beta_8 GGDP_t + u_{it}$$

Trong đó:

β_0 : Hằng số

Biến phụ thuộc

LLP_{it} : Dự phòng rủi ro tín dụng ngân hàng i năm t .

Biến độc lập

FRO_{it} : Tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài ngân hàng i năm t .

NPL_{it} : Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng i năm t .

ROA_{it} : Tỷ suất sinh lời của ngân hàng i năm t .

$LOAN_{it}$: Dư nợ ngân hàng i năm t .

CAR_{it} : Tỷ lệ an toàn vốn ngân hàng i năm t .

GRC_{it} : Tăng trưởng tín dụng ngân hàng i năm t .

INF_t : Tỷ lệ lạm phát năm t .

$GGDP_t$: Tăng trưởng GDP năm t .

u_{it} : Sai số

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp mô men tổng quát (Generalized Moment Methods - GMM) để ước tính hệ số hồi quy. GMM được sử dụng rộng rãi cho các mô hình dữ liệu phức tạp vì nó giải quyết vấn đề nội sinh bằng cách sử dụng các biến công cụ [21, 22]. Tính phù hợp của mô hình GMM được xác nhận bằng kiểm định Hansen - Sargan và kiểm định Arellano-Bond về việc không có hiện tượng tự tương quan bậc hai của sai số.

Bảng 1. Các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Viết tắt	Các nghiên cứu trước	Kỳ vọng	Cách tính
Biến phụ thuộc	LLP	Nguyễn Thị Kim Phụng (2022), Nguyễn Văn Thuận và Dương Hồng Ngọc (2015), Bhattarai (2018)		Dự phòng rủi ro tín dụng/tổng dư nợ
Biến độc lập	FRO	Lassoued và cộng sự (2016), Levine (1996)	-	Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài
	NPL	Nguyễn Thị Kim Phụng (2022), Nguyễn Văn Thuận và Dương Hồng Ngọc (2015), Nguyen (2022), Bhattarai (2018)	+	Nợ xấu/Tổng dư nợ
	ROA	Nguyễn Thị Kim Phụng (2022), Martens & Bui (2023), Nguyen (2022)	+	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
	LOAN	Nguyễn Thị Kim Phụng (2022), Nguyen (2022)	+	Tổng dư nợ/Tổng tài sản
	CAR	Nguyễn Thị Kim Phụng (2022), Zheng và cộng sự (2019)	-	Tỷ lệ an toàn vốn
	GRC	Nguyen (2022)	+	(Dư nợ năm hiện tại – Dư nợ năm trước)/Dư nợ năm hiện tại
	INF	Martens & Bui (2022), Zheng và cộng sự (2019)	+	Tỷ lệ lạm phát
	GGDP	Martens & Bui (2022)	-	Tốc độ tăng trưởng GDP

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả và ma trận tương quan

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu, bao gồm số quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị thấp nhất và cao nhất.

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
LLP	250	0,0135	0,0045	0,0066	0,3220
FRO	250	0,0797	1,1083	0,0000	0,3000
NPL	250	0,0207	0,0154	0,0037	0,1829
ROA	250	0,0074	0,0060	0,0001	0,0280
LOAN	250	0,5862	0,1055	0,2200	0,7880
CAR	246	0,1340	0,0874	0,0837	0,2560
GRC	250	0,1900	0,1406	0,0220	0,6630
INF	200	0,0320	0,1475	0,0060	0,0660
GGDP	250	0,0605	0,0175	0,0260	0,0802

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3. Ma trận tương quan

Biến	LLP	FRC	NPL	ROA	CAR	LOAN	GRC	INF	GGDP
LLP	1,0000								
FRO	0,0764	1,0000							
NPL	0,0341	-0,0694	1,0000						
ROA	0,0930	-0,0416	-0,1794	1,0000					
LOAN	-0,2235	0,1233	0,2211	0,2270	1,0000				
CAR	-0,0474	-0,0509	-0,0483	-0,0670	-0,0346	1,0000			
GRC	-0,0973	-0,1443	-0,1197	0,0589	-0,1456	0,0561	1,0000		
INF	0,1031	-0,0260	-0,0364	0,1331	0,0066	-0,0559	-0,2151	1,0000	
GGDP	-0,0155	-0,0005	0,0302	-0,0269	-0,1359	-0,0585	0,0129	-0,1682	1,0000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3 trình bày ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Tất cả các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,8, giá trị lớn nhất chỉ là 0,227. Vì vậy, có thể kết luận rằng hiện tượng đa cộng tuyến không phải là vấn đề nghiêm trọng trong mô hình.

Bảng 4. Kết quả hồi quy theo phương pháp GMM

	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	p-value
FRO	0,0075	0,0018	0,0000
NPL	0,0485	0,0148	0,0010
ROA	0,0175	0,0515	0,7590
CAR	-0,0010	0,0017	0,5500
LOAN	0,0026	0,0029	0,3640
GRC	0,0025	0,0008	0,0020
INF	0,0146	0,0075	0,0000
GGDP	-0,0146	0,0072	0,0040
con_	0,0052	0,0017	0,0030
Sargan-Hansen test	0,6606		
AR(2) p-value	0,8890		

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả kiểm định từ Bảng 4 cho thấy cả 2 kiểm định đều thỏa mãn yêu cầu và kết luận phương pháp GMM là phù hợp cho mô hình nghiên cứu. Các biến tác động có ý nghĩa thống kê đến LLP của các NHTM Việt Nam là FRO, NPL, GRC, INF, GGDP.

Từ Bảng 4 cho thấy sở hữu nước ngoài (FRO) có tác động cùng chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam, trái với giả thuyết nghiên cứu và các nghiên cứu của Lassoued và cộng sự (2016), Rokhim và Susanto (2011) [16, 23]. Sở hữu nước ngoài giúp các ngân hàng có khả năng quản lý rủi ro tốt hơn so với các ngân hàng khác và do đó, có khả năng chấp nhận rủi ro cao hơn. Bên cạnh đó, sở hữu nước ngoài giúp các NHTM Việt Nam tăng cường tính minh bạch và tuân thủ quy định của pháp luật. Vì vậy, các NHTM đó có xu hướng trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ và chính xác cho các khoản nợ quá hạn, từ đó làm tăng tỷ lệ LLP.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL) có tác động cùng chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam, phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và các nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Phụng (2022) [14], Nguyễn

Văn Thuận & Dương Hồng Ngọc (2015) [15], Nguyen (2022) [6], Nguyen & Pham (2014) [18], Bhattarai (2018) [3] nhưng trái với kết quả nghiên cứu của ISA (2018) [4]. Khi ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao thì phải trích lập LLP theo quy định để phòng ngừa rủi ro. Vì vậy, nợ xấu tăng lên thì LLP cũng sẽ tăng lên tương ứng.

Biến Tăng trưởng tín dụng (GRC) có tác động cùng chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam, phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và kết quả nghiên cứu của Nguyen (2022) [6]. Khi ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tín dụng cao, khả năng quản lý tín dụng bị tác động tiêu cực và danh mục tín dụng giảm chất lượng làm LLP của ngân hàng đó tăng lên.

Biến Tỷ lệ lạm phát (INF) có tác động cùng chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam, phù hợp với giả thuyết nghiên cứu nhưng trái với kết quả các nghiên cứu của Martens & Bui (2022) [5], Zheng và cộng sự (2019) [2]. Khi lạm phát cao, khả năng trả nợ của khách hàng sẽ bị tác động và các ngân hàng cần phải trích lập LLP cao hơn.

Biến Tăng trưởng GDP (GGDP) có tác động ngược chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam. Khi kinh tế tăng trưởng cao, nhu cầu vay cũng như khả năng trả nợ của khách hàng tốt hơn. Vì vậy, chất lượng khoản vay sẽ cao hơn và ngân hàng có thể giảm trích lập LLP. Kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và các nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Phụng (2022) [14], Isa (2018) [4], Abdullah và cộng sự (2014) [19] nhưng trái với kết quả nghiên cứu của Martens & Bui (2022) [5].

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Với dữ liệu của 26 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2013-2022, bằng ước lượng theo phương pháp GMM, nghiên cứu đã chỉ ra rằng LLP của ngân hàng không chỉ chịu tác động bởi các yếu tố bên trong như sở hữu nước ngoài, nợ xấu, tăng trưởng tín dụng mà còn bị tác động bởi các yếu tố vĩ mô là tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Trong đó, sở hữu nước ngoài, tỷ lệ nợ xấu, tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ lạm phát có tác động cùng chiều đến LLP của ngân hàng; tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, sở hữu nước ngoài có tác động cùng chiều đến LLP của các NHTM Việt Nam do sở hữu nước ngoài giúp tăng cường tuân thủ quy định của pháp luật và minh bạch trong hoạt động ngân hàng. Vì vậy, NHNN cần cho phép tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài của các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh cho phép tăng sở hữu nước ngoài, NHNN cần có các biện pháp tăng cường tính minh bạch và tuân thủ quy định pháp luật của các NHTM, đảm bảo khả năng giám sát và ngăn chặn rủi ro của cơ quan giám sát NHTM. Bên cạnh đó, các NHTM cần có cơ chế kiểm soát nội bộ hiệu quả hơn cùng với nâng cao khả năng thu hút thêm các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, nợ xấu là yếu tố bắt buộc các ngân hàng phải tăng trích lập LLP. Vì vậy, kiểm soát nợ xấu là điều quan trọng mà các ngân hàng cần phải nghiêm túc thực hiện để giảm chi phí, tăng lợi nhuận cũng như tăng uy tín của ngân hàng đối với khách hàng, nhà đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước.

Thứ ba, các NHTM Việt Nam cần kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng ở mức hợp lý, đảm bảo năng lực quản lý phải theo kịp sự tăng trưởng về quy mô tín dụng. Đồng thời, đặt yêu cầu chất lượng tín dụng cao hơn so với yêu cầu tăng trưởng tín dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Batten, J., Vo, X. V. - Determinants of bank profitability - Evidence from Vietnam. *Emerging Markets Finance and Trade* **55** (1) (2019) 1-12.
<https://doi.org/10.1080/1540496X.2018.1524326>
2. Zheng, C., Perhiar, S. M., Gilal, N. G., Gilal, F. G. - Loan loss provision and risk-taking behavior of commercial banks in Pakistan: A dynamic GMM approach. *Sustainability* **11** (2019) 5209. <https://doi.org/10.3390/su11195209>
3. Bhattarai, B. P. - Determinants of loan loss provisions of commercial banks in Nepal. *European Journal of Accounting, Auditing and Finance Research* **6** (9) (2018) 23-37.
4. Isa, M., Choong, Y., Fie, G., Rashid, A. - The impact of control quality on the non-performing loans of Tunisian listed banks. *Managerial Auditing Journal* **33** (1) (2018) 2-15. <https://doi.org/10.1108/JFRA-03-2015-0044>
5. Martens, W., Bui, C. N. M. - Loan Loss Provisioning and Efficiency: A Study of Frontier Market Banks. *VNU Journal of Economics and Business* **2** (4) (2022) 11-29. <https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4830>
6. Nguyen, T.T. D. - Factors affecting loan loss provisions during the Covid-19 pandemic - The case of commercial banks in Vietnam. *European Journal of Business and Management Research* **7** (3) (2022) 91-95. <https://doi.org/10.24018/ejbmr.2022.7.3.1421>
7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phân loại tài sản, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (2021).
8. Nguyễn Hoàng Vĩnh Lộc, Phan Ngọc Minh, Đinh Văn Hoàn - Tác động của dự phòng rủi ro tín dụng đến hoạt động của các tổ chức tín dụng. *Tạp chí Ngân hàng* (2021), truy cập tại: <https://tapchinganhang.gov.vn/tac-dong-cua-du-phong-rui-ro-tin-dung-den-hoat-dong-cua-cac-to-chuc-tin-dung.htm>
9. Nguyễn Ngọc Anh - Quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam. *Luận án tiến sĩ, Đại học Ngoại thương* (2019).
10. World Bank - Bank loan, classification and provisioning practice in selected developed and emerging countries. Working paper No.1: **19** (6) (2003) 729-740.
11. Jarbou, L., Abu-Serdaneh, J., Mahd, O. - Ownership structure impact on Jordanian banks' financial performance. *Asian Journal of Accounting and Governance* **9** (4) (2018) 1-9. <http://dx.doi.org/10.17576/AJAG-2018-09-01>
12. Kirimi, N. P., Kariuki, S. N., Ocharo, K. N. - Ownership structure and financial performance: Evidence from Kenyan commercial banks. *Plus One* **17** (5) (2022) 1-20. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0268301>
13. Mamatzakis, E., Zhang, X., Wang, C. - Ownership structure and bank performance: an emerging market perspective. *MPRA Paper* **80653** (2017) 1-56.
14. Nguyễn Thị Kim Phụng - Các yếu tố ảnh hưởng đến dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á* **193** (2022) 65-78.
15. Nguyễn Văn Thuận, Dương Hồng Ngọc - Phân tích các yếu tố tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở TP.HCM* **10** (3) (2015) 15-27.

16. Lassoued, N., Sassi, H., Attia, M. - The impact of state and foreign ownership on banking risk: Evidence from the MENA countries. *Research in International Business and Finance* **36** (2016) 167-178. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2015.09.014>
17. Levine, R. - Financial Development and Economic Growth: Views and Agenda. World Bank. Policy Research Working Paper **1678** (1996). <https://doi.org/10.1596/1813-9450-1678>
18. Nguyen, T. H., & Pham, D. T. - Factors Affecting the loan loss provision in vietnamese system of commercial banks. *Journal of Economics and Development* **222** (2014) 89-106. <http://dx.doi.org/10.24311/jabes/2014.222.06>
19. Abdullah, H., Ahmad, I., Bujang, I. - Loan loss provisions and macroeconomic factors: The case of malaysian commercial banks. *Full Paper Proceeding* **1** (2014) 73-86
20. Alnabulsi, K., Kozarević, E., Hakimi, A. - Assessing the determinants of non-performing loans under financial crisis and health crisis: evidence from the MENA banks. *Cogent Economics & Finance* **10** (1) (2022) 2124665, <https://doi.org/10.1080/23322039.2022.2124665>
21. Arellano, M., Bond, S. - Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The Review of Economic Studies* **58** (2) (1991) 277-297. <https://doi.org/10.2307/2297968>
22. Arellano, M., Bover, O. - Another look at the instrumental variable estimation of error components models. *Journal of Econometrics* **68** (1) (1995) 29-51. [https://doi.org/10.1016/0304-4076\(94\)01642-D](https://doi.org/10.1016/0304-4076(94)01642-D)
23. Rokhim, R., Susanto, A.P. - The increase of foreign ownership and its impact to performance, competition and risk in Indonesian banking industry (2011) available at http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1915234. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1915234>

ABSTRACT

FACTORS AFFECTING LOAN LOSS PROVISIONS OF VIETNAM COMMERCIAL BANKS: THE ROLE OF FOREIGN OWNERSHIP

Nguyen Ngoc Tan^{1*}, Pham Hai Nam²

¹*Ho Chi Minh City University of Industry and Trade*

²*Ho Chi Minh University of Banking*

*Email: tannn@huit.edu.vn

The study was conducted to identify a group of bank characteristics and macro factors affecting loan loss provisions ratio (LLP) at commercial banks in Vietnam by using GMM regression method. The data in the study was collected from the financial statements of 26 Vietnamese commercial banks from 2013 to 2022. In the research model, the authors propose the foreign ownership variable as a new variable compared to previous research. The study found that the factors affecting LLP of Vietnamese commercial banks are foreign ownership, non-performing loans ratio, credit growth, inflation rate, and GDP growth.

Keywords: Loan loss provisions, commercial banks, foreign ownership, Vietnam.